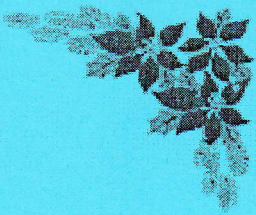
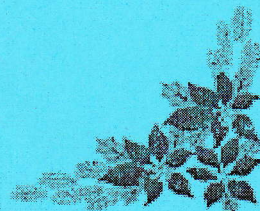
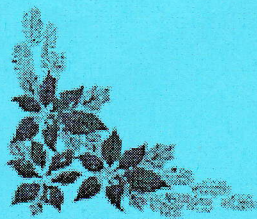


CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ HP VIỆT NAM  
MÃ SỐ THUẾ: 0700324666



# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

## **QUÝ II NĂM 2018**



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ HP VIỆT NAM**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II/2018**



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ HP VIỆT NAM**

Số 459 Ngọc Hồi - TT Văn Điển - H. Thanh Trì - TP. Hà Nội

**Báo cáo tài chính : Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 04 năm 2018 đến ngày 30 tháng 06 năm 2018****BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Mẫu số B 01 – DN

Đơn vị tính: VND

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>30/06/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>16,810,278,625</b>	<b>29,589,470,790</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>8,213,566,812</b>	<b>5,489,397,499</b>
1. Tiền	111	5.1	8,213,566,812	5,489,397,499
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>1,215,681,576</b>	<b>9,382,630,002</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	1,677,954,551	3,862,824,615
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	-	5,980,960,940
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.4	-	-
6. Các khoản phải thu khác	136	5.4	-	1,117,422
7. Dự phòng phải thu khó đòi (*)	137		(462,272,975)	(462,272,975)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>5.5</b>	<b>7,147,483,442</b>	<b>14,622,251,984</b>
1. Hàng tồn kho	141		7,147,483,442	14,622,251,984
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>233,546,795</b>	<b>95,191,305</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.9	1,088,637	7,620,454
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		232,458,158	87,570,851
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán trái phiếu chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>58,930,267,913</b>	<b>51,985,737,624</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>106,922,000</b>	<b>448,042,000</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		106,922,000	448,042,000
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>7,307,979,738</b>	<b>8,522,329,449</b>
<b>1. Tài sản cố định hữu hình</b>	<b>221</b>	<b>5.6</b>	<b>6,666,157,617</b>	<b>3,859,047,889</b>
- Nguyên giá	222		11,790,541,090	6,789,979,999
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(5,124,383,473)	(2,930,932,110)
<b>2. Tài sản cố định thuê tài chính</b>	<b>224</b>	<b>5.7</b>	<b>641,822,121</b>	<b>4,663,281,560</b>
- Nguyên giá	225		1,132,627,272	6,079,888,363
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(490,805,151)	(1,416,606,803)
<b>3. Tài sản cố định vô hình</b>	<b>227</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-



<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>5.8</b>	<b>51,515,366,175</b>	<b>43,015,366,175</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		8,000,000,000	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		30,960,000,000	30,960,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		12,590,000,000	12,090,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(34,633,825)	(34,633,825)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (dài hạn)	255		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		-	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>75,740,546,538</b>	<b>81,575,208,414</b>

<b>NGUỒN VỐN</b>		<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>30/06/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>			<b>801,026,394</b>	<b>6,737,553,083</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>			<b>59,743,394</b>	<b>2,852,962,086</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.11		-	1,928,370,090
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.12		-	493,301,000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313			59,743,394	351,290,996
4. Phải trả người lao động	314			-	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			-	80,000,000
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317			-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319			-	-
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322			-	-
13. Quỹ bình ổn giá	323			-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>			<b>741,283,000</b>	<b>3,884,590,997</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331			-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337			-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.1		741,283,000	3,884,590,997
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			-	-

<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>	<b>5.14</b>	<b>74,939,520,144</b>	<b>74,837,655,331</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>5.13</b>	<b>74,939,520,144</b>	<b>74,837,655,331</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		71,000,000,000	71,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận chưa phân phối	421		3,939,520,144	3,837,655,331
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		3,837,655,331	2,951,268,531
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		101,864,813	886,386,800
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>75,740,546,538</b>	<b>81,575,208,414</b>

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2018

Người lập



Trần Thị Toan

Kế toán trưởng



Trần Thị Toan

Giám Đốc



Trần Quang Huy



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ HP VIỆT NAM**

Số 459 Ngọc Hồi - TT Văn Điển - H. Thanh Trì - TP. Hà Nội

Báo cáo tài chính : Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 04 năm 2018 đến ngày 30 tháng 06 năm 2018

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

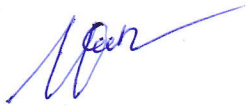
Quý II / 2018

Mẫu số B 02 – DN

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý II	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	3,550,472,032	13,501,509,300	10,171,995,232	22,740,204,108
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-		
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		3,550,472,032	13,501,509,300	10,171,995,232	22,740,204,108
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	3,110,434,297	13,902,215,857	9,215,430,255	21,517,156,059
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		440,037,735	(400,706,557)	956,564,977	1,223,048,049
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	228,068	129,766,341	706,601	237,678,798
7. Chi phí tài chính	22	6.4	73,180,885	137,880,392	167,607,459	231,238,970
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	0	0
8. Chi phí bán hàng	25	6.5	27,000,000	-	54,000,000	0
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	260,317,154	(1,284,857,991)	546,970,048	-1,094,098,360
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		79,767,764	876,037,383	188,694,071	2,323,586,237
11. Thu nhập khác	31		42,636	1	42,636	1
12. Chi phí khác	32		60,516,439	5,100,455	61,224,937	5,100,455
14. Lợi nhuận khác	40		(60,473,803)	(5,100,454)	(61,182,301)	(5,100,454)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		19,293,961	870,936,929	127,511,770	2,318,485,783
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		3,858,792	174,187,386	25,646,957	463,697,157
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-		
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		15,435,169	696,749,543	101,864,813	1,854,788,626
19. Lợi nhuận sau thuế TNDN của Công ty mẹ			15,435,169	696,749,543	101,864,813	1,854,788,626

Người Lập



Trần Thị Toan

Kế toán trưởng



Trần Thị Toan

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2018

Giám Đốc



Trần Quang Huy

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ HP VIỆT NAM**

Số 459 Ngọc Hồi - TT Văn Điển - H. Thanh Trì - TP. Hà Nội

**Báo cáo tài chính : Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 04 năm 2018 đến ngày 30 tháng 06 năm 2018****BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý II năm 2018

Mẫu số B03- DN

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu	01		13,269,756,819	21,716,072,202
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(10,729,878,450)	(18,296,664,209)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(145,215,219)	(327,420,000)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(23,603,018)	(51,156,034)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(317,194,559)	(227,698,805)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		877,734	233,800,000
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(51,871,208)	(412,422,242)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>2,002,872,099</b>	<b>2,634,510,912</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thụ hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn	24		-	6,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(10,000,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	2,366,341
7. Tiền thụ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		228,068	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>228,068</b>	<b>(3,997,633,659)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(104,154,000)	(457,525,527)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(104,154,000)</b>	<b>(457,525,527)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>		<b>1,898,946,167</b>	<b>(1,820,648,274)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>6,314,620,645</b>	<b>5,645,923,189</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>VII.34</b>	<b>8,213,566,812</b>	<b>3,825,274,915</b>

Hà Nội ngày 20 tháng 07 năm 2018

Người Lập

Trần Thị Toan

Kế toán trưởng

Trần Thị Toan



Trần Quang Huy

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ HP VIỆT NAM**

Địa chỉ: Số 459 đường Ngọc Hồi, Thị trấn Văn Điển, Huyện Thanh Trì, TP. Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC**

Mẫu số B09a-DN

Kỳ kế toán từ ngày 01/04/2018 đến ngày 30/06/2018

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Đầu Tư HP Việt Nam là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0700324666 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nam cấp lần đầu ngày 01 tháng 06 năm 2009 và được đăng ký thay đổi lần thứ 11 vào ngày 19 tháng 04 năm 2018. Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 11 ngày 19 tháng 04 năm 2018, Công ty thay đổi người đại diện theo pháp luật là Ông Trần Quang Huy thay cho Ông Lại Xuân Hường.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 11 ngày 19/04/2018 là 71.000.000.000 VND (*Bằng chữ: Bảy mươi một tỷ đồng*) tương đương với 7.100.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 VND/cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty Số 459 Ngọc Hồi, Thị trấn Văn Điển, Huyện Thanh Trì, TP. Hà Nội.

**Cơ cấu tổ chức**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, công ty có 01 công ty con sở hữu trực tiếp được trình bày như sau :

Tên công ty	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Quyền sở hữu (%)	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh
Công ty TNHH Công Nghiệp và Đầu tư Nam Hà Nội	100	100	Số 459 Ngọc Hồi, TT Văn Điển, H. Thanh Trì, TP. Hà Nội	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính của Công ty là thương mại vật liệu xây dựng

Ngành nghề kinh doanh như sau:

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. *Chi tiết: Xây dựng công trình, hạng mục công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, đường dây và trạm biến áp từ 35KV trở xuống.*
- Phá dỡ.
- Chuẩn bị mặt bằng.
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. *Chi tiết: Mua bán vật liệu xây dựng (gạch, ngói, xi măng, đá, cát, sỏi...)*
- Mua bán trang trí nội thất.
- Lắp đặt hệ thống điện.
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí.
- Đại lý môi giới đầu giá. *Chi tiết: Đại lý mua bán ký gửi hàng hóa.*
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. *Chi tiết: Buôn bán sắt thép.*
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. *Chi tiết: Mua bán xăng dầu, khí dầu mỏ hóa lỏng và các sản phẩm liên quan.*
- Mua bán và chế biến than các loại.
- Khai thác than đá, cát, sỏi, đất sét.
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao.

**3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường tại đơn vị là 12 tháng.

**4. Đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến**

**Báo cáo tài chính:** Không



## **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ HP VIỆT NAM**

Địa chỉ: Số 459 đường Ngọc Hồi, Thị trấn Văn Điển, Huyện Thanh Trì, TP. Hà Nội

### **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo) Mẫu số B09a-DN**

Kỳ kế toán từ ngày 01/04/2018 đến ngày 30/06/2018

## **II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

### **1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

### **2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

## **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

## **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Khi thực hiện công tác kế toán, Công ty áp dụng các loại tỷ giá sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế;
- Tỷ giá ghi sổ kế toán.

### **2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### **3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

*a) Chứng khoán kinh doanh:*

*b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:*

*c) Các khoản cho vay:*

Các khoản cho vay được phản ánh theo khế ước cho vay giữa Công ty với các đối tượng vay không được giao dịch mua bán trên thị trường như chứng khoán.

*d) Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết:*

*đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác.*

*e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính:*

Các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính được phản ánh theo phương pháp giá gốc.

*f) Lập dự phòng đầu tư tài chính*

### **4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

*a) Nguyên tắc ghi nhận*

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán đến 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản ngắn hạn.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo) Mẫu số B09a-DN**

Kỳ kế toán từ ngày 01/04/2018 đến ngày 30/06/2018

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản dài hạn.

**b) Lập dự phòng phải thu khó đòi**

Dự phòng nợ phải thu khó đòi là dự phòng phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán, điều kiện lập dự phòng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính ban hành và Thông tư 89/2014/TT-BTC hướng dẫn bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC về điều kiện lập dự phòng.

**5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

**a) Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hóa nguyên liệu, vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không được ghi nhận vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất;
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường;
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng;
- Chi phí bán hàng;
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

**b) Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho**

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

**c) Phương pháp hạch toán hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

**d) Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho**

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là dự phòng phần giá trị bị tổn thất của hàng tồn kho bị giảm giá trị so với giá trị ghi sổ, điều kiện lập dự phòng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính ban hành và thông tư 89/2014/TT-BTC hướng dẫn bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC về điều kiện lập dự phòng.

**6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định, tài sản cố định thuê tài chính, bất động sản đầu tư**

**a) Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo) Mẫu số B09a-DN**

Kỳ kế toán từ ngày 01/04/2018 đến ngày 30/06/2018

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc, thiết bị	05-50 năm
- Máy móc thiết bị	05-25 năm
- Phương tiện vận tải	01- 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03- 10 năm

*b) Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định thuê tài chính*

*c) Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư*

**7. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh**

**8. Nguyên tắc kế toán tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

**9. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tài chính sau. Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn.
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh được dự kiến tạo ra.

**10. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả**

Các khoản phải trả người bán được từng đội theo dõi và chịu trách nhiệm.

Số dư các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác và các khoản vay tại thời điểm báo cáo được phân loại và phản ánh trên báo cáo như sau:

- Là khoản nợ ngắn hạn nếu có thời hạn phải thanh toán đến 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh).
- Là khoản nợ dài hạn nếu có thời hạn phải thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh).
- Các khoản phải trả, tiến hành theo dõi chi tiết công nợ theo từng hạng mục công trình chuyển sang theo dõi chi tiết công nợ theo từng đội xây dựng.

**11. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Vay được ghi nhận theo số tiền vay mà Công ty nhận được theo hợp đồng vay;

Nợ cho thuê tài chính được ghi nhận theo số tài sản thuê tài chính mà Công ty nhận được tương ứng với số tiền thuê mà Công ty phải trả theo hợp đồng thuê tài chính.

**12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

**13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản phải trả được ghi nhận khi Công ty nhận được hàng hóa, dịch vụ từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo) Mẫu số B09a-DN**

Kỳ kế toán từ ngày 01/04/2018 đến ngày 30/06/2018

**14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

**15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu, chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá:

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá đều được phản ánh ngay vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí hoạt động tài chính (nếu lỗ).

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

**16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

**a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**b) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo) Mẫu số B09a-DN**

Kỳ kế toán từ ngày 01/04/2018 đến ngày 30/06/2018

**c) Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**d) Doanh thu hợp đồng xây dựng**

**e) Thu nhập khác**

Là khoản thu được từ các hoạt động khác ngoài các hoạt động đã nêu trên.

**17. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu**

Giảm trừ doanh thu là các khoản: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại trong kỳ của Công ty.

**18. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh giá trị vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư, giá thành sản phẩm của sản phẩm xây lắp bán ra trong năm.

**19. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**20. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

- Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển...
- Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các khoản chi phí quản lý chung của Công ty, gồm các chi phí về tiền lương của bộ phận quản lý doanh nghiệp, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, khoản dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác.

**21. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

**22. Công cụ tài chính**

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo) Mẫu số B09a-DN**

Kỳ kế toán từ ngày 01/04/2018 đến ngày 30/06/2018

**a) Tài sản tài chính**

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các công cụ tài chính được niêm yết, không được niêm yết.

**b) Nợ phải trả tài chính**

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của công ty gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

**23. Báo cáo theo bộ phận**

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

**Lĩnh vực kinh doanh**

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh sau: gạch, thép, vận chuyển...

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường cụ thể và có rủi ro, lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

**Khu vực địa lý**

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường cụ thể và có rủi ro, lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Hoạt động của Công ty được phân bổ chủ yếu ở khu vực Hà Nam do đó Công ty không lập báo cáo thứ yếu theo khu vực địa lý.

**24. Bên liên quan**

Việc trình bày mối quan hệ với các bên liên quan và các giao dịch giữa doanh nghiệp với các bên liên quan được thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 26 “Thông tin về các bên liên quan” được ban hành và công bố theo Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 161/2007/TT-BTC “Hướng dẫn thực hiện mười sáu (16) Chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 và Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính” ban hành ngày 31/12/2007. Cụ thể:

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ HP VIỆT NAM**

Địa chỉ: Số 459 đường Ngọc Hồi, Thị trấn Văn Điển, Huyện Thanh Trì, TP. Hà Nội

---

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo) Mẫu số B09a-DN**  
Kỳ kế toán từ ngày 01/04/2018 đến ngày 30/06/2018

Các bên liên quan được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các trường hợp được coi là bên liên quan: Các doanh nghiệp – kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết – các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được gọi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số VIII.5.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ HP VIỆT NAM**

Địa chỉ : Số 459 Ngọc Hồi, TT Văn Điển, H. Thanh Trì, TP. Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)**

Mẫu số B09-DN/ HN

Kỳ kế toán từ ngày 01/04/2018 đến ngày 30/06/2018

**5 . Thông tin bổ sung cho các khoản trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

Đơn vị tính: VND

**5.1 . TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
Tiền mặt	8,203,516,407	2,728,710,604
Tiền gửi ngân hàng	10,050,405	2,760,686,895
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	-	-
<b>Cộng</b>	<b><u>8,213,566,812</u></b>	<b><u>5,489,397,499</u></b>

**5.2 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

	<u>30/06/2018</u>		<u>01/01/2018</u>	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Phải thu khách hàng ngắn hạn				-
Phải thu khách hàng trong nước (chi tiết chiếm từ 10% trở lên trên tổng khoản phải thu)	1,540,909,916	462,272,975	3,862,824,615	462,272,975
<i>Công ty CP gạch Tuynel FLC</i>				
<i>Đò Lèn Hậu Lộc</i>	-	-	2,321,914,699	-
<i>Công ty CP XD Số 1 Long</i>				
<i>Thành</i>	1,540,909,916	462,272,975	1,540,909,916	462,272,975
Phải thu khách hàng khác	137,044,635	-	0	-
<b>Cộng</b>	<b><u>1,677,954,551</u></b>	<b><u>462,272,975</u></b>	<b><u>3,862,824,615</u></b>	<b><u>462,272,975</u></b>

**5.3 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
Công ty Cổ phần thương mại và đầu tư HP	-	4,749,125,500
Công ty Cổ phần đầu tư Thương Mại Đại Nam Việt	-	1,187,835,440
Các công ty khác	-	44,000,000
<b>Cộng</b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>5,980,960,940</u></b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ HP VIỆT NAM**

Địa chỉ : Số 459 Ngọc Hồi, TT Văn Điển, H. Thanh Trì, TP. Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)**

Mẫu số B09-DN/ HN

Kỳ kế toán từ ngày 01/04/2018 đến ngày 30/06/2018

**5.4 . PHẢI THU KHÁC VÀ PHẢI THU CHO VAY**

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	-	-	-	-
- Lãi cho vay phải thu	-	-	-	-
- Cho vay (*)	-	-	-	-
b) Dài hạn	106,922,000	-	448,042,000	-
- <i>Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược</i>	106,922,000	-	448,042,000	-
<b>Cộng</b>	<b>106,922,000</b>	<b>-</b>	<b>448,042,000</b>	<b>-</b>

**5.5 . HÀNG TỒN KHO**

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên vật liệu	-	-	-	-
Công cụ, dụng cụ	-	-	-	-
Chi phí SXKD dở dang	7,147,483,442	-	9,301,638,409	-
Thành phẩm nhập kho	-	-	-	-
Hàng hóa	0	-	5,320,613,575	-
<b>Cộng</b>	<b>7,147,483,442</b>	<b>-</b>	<b>14,622,251,984</b>	<b>-</b>

**BẢN THUẬT MINH BÁC CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)**

Kỳ kế toán từ ngày 01/04/2018 đến ngày 30/06/2018

Mẫu số B09a-DN

**5.6 TÀNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
<b>I. Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	350,640,908	5,359,270,000	1,035,069,091		45,000,000	6,789,979,999
- Mua trong năm		5,000,561,091				5,000,561,091
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	350,640,908	5,359,270,000	1,035,069,091		45,000,000	11,790,541,090
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	350,640,908	2,437,901,727	97,389,475		45,000,000	2,930,932,110
Tăng trong kỳ		2,107,195,604	86,255,759			2,193,451,363
- Số khấu hao trong kỳ		2,107,195,604	86,255,759			2,193,451,363
Giảm trong kỳ						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	350,640,908	4,545,097,331	183,645,234		45,000,000	5,124,383,473
<b>III. Giá trị còn lại</b>						
1. Số dư đầu kỳ		2,921,368,273	937,679,616		0	3,859,047,889
2. Số dư cuối kỳ		814,172,669	851,423,857			6,666,157,617

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ HP VIỆT NAM**

Địa chỉ : Số 459 Ngọc Hồi, TT Văn Điển, H. Thanh Trì, TP. Hà Nội

**5.7 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH**

<b>Khoản mục</b>	<b>Máy móc thiết bị</b>	<b>Phương tiện vận tải</b>	<b>Thiết bị dụng cụ quản lý</b>	<b>Tổng cộng</b>
<b>I. Nguyên giá</b>				
Số dư đầu năm	6,079,888,363			6,079,888,363
Tăng trong kỳ	53,300,000	-	-	53,300,000
- Thuê tài chính trong kỳ	-			-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	53,300,000			53,300,000
- Tăng khác				-
Giảm trong kỳ	5,000,561,091	-	-	5,000,561,091
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính				-
- Giảm khác	5,000,561,091			5,000,561,091
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>1,132,627,272</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>1,132,627,272</b>
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu năm	1,416,606,803			1,416,606,803
Tăng trong kỳ	650,513,545	-	-	650,513,545
- Số khấu hao trong kỳ	650,513,545			650,513,545
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính				
- Tăng khác				-
Giảm trong kỳ	1,576,315,197	-	-	-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính				-
- Giảm khác	1,576,315,197			1,576,315,197
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>490,805,151</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>2,067,120,348</b>
<b>III. Giá trị còn lại</b>				
1. Tại ngày đầu năm	4,663,281,560	-	-	4,663,281,560
2. Số dư cuối kỳ	641,822,121	-	-	641,822,121

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ HP VIỆT NAM**

Địa chỉ : Số 459 Ngọc Hồi, TT Văn Điển, H. Thanh Trì, TP. Hà Nội

**BẢN THUÝẾT MINH BẠO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)**

Mẫu số B09a-DN

Kỳ kế toán từ ngày 01/04/2018 đến ngày 30/06/2018

**5.8 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Dự phòng
<b>c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>	<b>51,550,000,000</b>	<b>51,515,366,175</b>	<b>(34,633,825)</b>	<b>43,050,000,000</b>	<b>43,015,366,175</b>	<b>(34,633,825)</b>
- Đầu tư vào Công ty con	8,000,000,000	8,000,000,000	-	-	-	-
Công ty TNHH Công Nghiệp và Đầu tư Nam Hà Nội	8,000,000,000					
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	43,550,000,000	43,515,366,175	(34,633,825)	43,050,000,000	43,015,366,175	(34,633,825)
Công ty Cổ phần Đầu Tư Thương Mại Đại Nam Việt	30,960,000,000	30,960,000,000	-	30,960,000,000	30,960,000,000	
Công ty Cổ Phần Chế Biến Lâm Sản THP	5,500,000,000	5,465,366,175	(34,633,825)	5,500,000,000	5,465,366,175	(34,633,825)
Công ty CP tư vấn xây dựng quản lý môi trường Đô thị Kỳ Anh	7,090,000,000	7,090,000,000		6,590,000,000	6,590,000,000	
- Đầu tư vào công ty khác						
<b>Cộng</b>	<b>51,550,000,000</b>	<b>51,515,366,175</b>	<b>(34,633,825)</b>	<b>43,050,000,000</b>	<b>43,015,366,175</b>	<b>(34,633,825)</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ HP VIỆT NAM**

Địa chỉ : Số 459 Ngọc Hồi, TT Văn Điển, H. Thanh Trì, TP. Hà Nội

**5.9 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	<b>30/06/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1,088,637	7,620,454
<b>Cộng</b>	<b>1,088,637</b>	<b>7,620,454</b>

**5.10 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

	<b>30/06/2018</b>		<b>01/01/2018</b>	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a) Vay ngắn hạn</b>	-	-	-	-
Vay ngắn hạn VND	-	-	-	-
<b>b) Vay dài hạn</b>	<b>485,810,000</b>	<b>485,810,000</b>	<b>540,830,000</b>	<b>540,830,000</b>
<i>Ngân hàng Bưu điện Liên Việt (*)</i>	485,810,000	485,810,000	540,830,000	540,830,000
<b>b) Thuê tài chính</b>	<b>255,473,000</b>	<b>255,473,000</b>	<b>3,343,760,997</b>	<b>3,343,760,997</b>
<i>Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc Tế Chailease - CN Hà Nội</i>	-	-	2,934,999,997	2,934,999,997
<i>Thuê tài chính ngân hàng Á Châu</i>	255,473,000	255,473,000	408,761,000	408,761,000
<b>Cộng</b>	<b>741,283,000</b>	<b>741,283,000</b>	<b>3,884,590,997</b>	<b>3,884,590,997</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ HP VIỆT NAM**

Địa chỉ : Số 459 Ngọc Hồi, TT Văn Điển, H. Thanh Trì, TP. Hà Nội

**5.11 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
<b>Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên</b>	-		<b>1,682,651,440</b>	
<i>Công ty TNHH Đức Hùng</i>	-		<i>485,974,500</i>	
<i>Công ty TNHH TMM và DV Gia Thịnh Phát</i>	-		<i>406,744,800</i>	
<i>Công ty TNHH XD và vận tải Minh Hùng</i>	-		<i>192,115,000</i>	
<i>Công ty TNHH TM Tổng Hợp Mỹ Phát</i>	-		<i>204,817,140</i>	
<i>Coong ty TNHH MTV Ngân Tiến Thành</i>	-		<i>393,000,000</i>	
<b>Các khoản phải trả người bán khác</b>	<b>0</b>		<b>245,718,650</b>	
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>1,928,370,090</b>	<b>-</b>

**5.12 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	30/06/2018	01/01/2018
Cộng ty CP Xây dựng số 12	-	378,301,000
Các công ty khác	-	115,000,000
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>493,301,000</b>

**5.13 . CHI TIẾT GÓP VỐN CỦA CHỦ SỞ HỮU****a) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ vốn góp	30/06/2018	01/01/2018
Vốn góp của công ty mẹ			
Vốn góp của các đối tượng khác	100%	71,000,000,000	71,000,000,000
<b>Cộng</b>		<b>71,000,000,000</b>	<b>71,000,000,000</b>

**b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	30/06/2018	01/01/2018
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	<i>71,000,000,000</i>	<i>71,000,000,000</i>
- <i>Vốn góp giảm trong kỳ</i>		
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	<i>71,000,000,000</i>	<i>71,000,000,000</i>
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		3,000,000,000

**c) Cổ phiếu**

	30/06/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	7,100,000	7,100,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	7,100,000	7,100,000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>7,100,000</i>	<i>7,100,000</i>
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7,100,000	7,100,000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>7,100,000</i>	<i>7,100,000</i>
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ HP VIỆT NAM**

Địa chỉ : Số 459 Ngọc Hồi, TT Văn Điển, H. Thanh Trì, TP. Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)**

Mẫu số B09a-DN

Kỳ kế toán từ ngày 01/04/2018 đến ngày 30/06/2018

**5.14 . VỐN CHỦ SỞ HỮU****a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>71,000,000,000</b>					<b>2,951,268,531</b>	<b>73,951,268,531</b>
Tăng vốn năm trước						886,386,800	886,386,800
Lãi trong năm trước							
Tăng khác							
Giảm vốn trong năm trước							
Giảm khác							
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>71,000,000,000</b>					<b>3,837,655,331</b>	<b>74,837,655,331</b>
Tăng vốn trong kỳ này							
Lãi trong kỳ này						101,864,813	101,864,813
Tăng khác							
Giảm vốn trong kỳ này							
Lỗ trong kỳ này							
Giảm khác							
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>71,000,000,000</b>					<b>3,939,520,144</b>	<b>74,939,520,144</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ HP VIỆT NAM**

Địa chỉ : Số 459 Ngọc Hồi, TT Văn Điển, H. Thanh Trì, TP. Hà Nội

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả kinh doanh****6.1 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Lũy kế từ đầu năm tới Quý II	
	Năm nay	Năm trước
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	10,171,995,232	22,740,204,108
<b>Cộng</b>	<b>10,171,995,232</b>	<b>22,740,204,108</b>

**6.2 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Lũy kế từ đầu năm tới Quý II	
	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	9,215,430,255	21,517,156,059
<b>Cộng</b>	<b>9,215,430,255</b>	<b>21,517,156,059</b>

**6.3 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Lũy kế từ đầu năm tới Quý II	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, cho vay	706,601	237,678,798
<b>Cộng</b>	<b>706,601</b>	<b>237,678,798</b>

**6.4 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Lũy kế từ đầu năm tới Quý II	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	167,607,459	231,238,970
<b>Cộng</b>	<b>167,607,459</b>	<b>231,238,970</b>

**6.5 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Lũy kế từ đầu năm tới Quý II	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí quản lý doanh nghiệp	546,970,048	(1,094,098,360)
Chi phí bán hàng	54,000,000	-
<b>Cộng</b>	<b>600,970,048</b>	<b>(1,094,098,360)</b>

**6.6 . Thông tin về hoạt động liên tục**

Báo cáo tài chính này được lập trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

**6.7 . Những thông tin**

Ngoài những thông tin đã trình bày trên, trong kỳ Công ty không có sự kiện trong yếu nào xảy ra đòi hỏi phải trình bày hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Người lập biểu



Trần Thị Toan

Kế toán trưởng



Trần Thị Toan

Hà Nội, ngày ..... Tháng ..... Năm 2018  
Giám Đốc

Trần Quang Huy